

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 83-PX Cơ điện - Tân Lập

Tháng 11 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN			
1	01	Tổ quản lý		133	66.438,0	92.966.343	1	403.192	9	3.340.653				96.710.188	4.433.000	831.400	554.400		766.900		330.000	800.000	7.715.700	88.994.488	
1	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	11.446.000	22	13.530,0	18.932.458			1	440.231				19.372.689	915.700	171.700	114.500		149.000		55.000	800.000	2.205.900	17.166.789	
2	HL-00367	Vũ Quang Huy	10.483.000	2	1.292,0	1.807.889								1.807.889					5.900				5.900	1.801.989	
3	HL-02033	Phạm Đăng Dư	10.483.000	23	12.029,0	16.832.116			4	1.612.769				18.444.885	838.700	157.300	104.900		149.000		55.000		1.304.900	17.139.985	
4	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	10.483.000	28	14.644,0	20.491.272			1	403.192				20.894.464	838.700	157.300	104.900		149.000		55.000		1.304.900	19.589.564	
5	HL-03726	Trịnh Văn Cư	10.483.000	24	12.552,0	17.563.947	1	403.192	1	403.192				18.370.331	838.700	157.300	104.900		149.000		55.000		1.304.900	17.065.431	
6	HL-03829	Kiều Trí Dũng	6.329.000	12	6.055,0	8.472.730			1	243.423				8.716.153	506.400	95.000	63.300		80.500		55.000		800.200	7.915.953	
7	HL-02078	Đào Đức Bình	6.184.000	22	6.336,0	8.865.931			1	237.846				9.103.777	494.800	92.800	61.900		84.500		55.000		789.000	8.314.777	
2	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		60	16.260,0	17.285.591	5	997.115	6	1.103.846			108.034	19.494.586	1.167.500	219.000	146.100		179.600		165.000		1.877.200	17.617.386	
8	HL-01430	Phó Đức Châm	5.185.000	16	4.336,0	4.609.491	5	997.115	1	199.423				5.806.029	414.900	77.800	51.900		52.600		55.000		652.200	5.153.829	
9	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	4.703.000	22	5.962,0	6.338.050			1	180.885			54.017	6.572.952	376.300	70.600	47.100		60.800		55.000		609.800	5.963.152	
10	HL-05123	Phạm Thị Luật	4.703.000	22	5.962,0	6.338.050			4	723.538			54.017	7.115.605	376.300	70.600	47.100		66.200		55.000		615.200	6.500.405	
3	66	Tổ bơm nước		199	54.294,0	57.718.561	13	2.688.847	9	1.880.654			375.855	62.663.917	3.912.400	733.800	489.700		575.300	60.000	495.000		6.266.200	56.397.717	
11	HL-01584	Trần Công Hậu	5.753.000	14	3.640,0	3.869.591			1	221.269				4.090.860	460.300	86.300	57.600		34.900		55.000		694.100	3.396.760	
12	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	5.753.000	21	5.992,0	6.369.942	3	663.808	1	221.269			56.874	7.311.893	460.300	86.300	57.600		67.100		55.000		726.300	6.585.593	
13	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	5.480.000	24	6.209,0	6.600.629			1	210.769			51.567	6.862.965	438.500	82.300	54.900		62.900		55.000		693.600	6.169.365	
14	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	5.480.000	25	6.589,0	7.004.597			1	210.769			52.534	7.267.900	438.500	82.300	54.900		66.900		55.000		697.600	6.570.300	
15	HL-04956	Tô Thị Hà	5.480.000	24	6.846,0	7.277.807	3	632.308	1	210.769			56.858	8.177.742	438.500	82.300	54.900		76.000		55.000		706.700	7.471.042	
16	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	5.432.000	23	5.900,0	6.272.139			1	208.923			51.132	6.532.194	434.600	81.500	54.400		59.600	30.000	55.000		715.100	5.817.094	
17	HL-01823	Bùi Huy Phương	5.173.000	20	6.274,0	6.669.729	6	1.193.769	1	198.962				8.062.460	413.900	77.600	51.800		75.200		55.000		673.500	7.388.960	
18	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	5.173.000	23	6.468,0	6.875.965	1	198.962	1	198.962			56.054	7.329.943	413.900	77.600	51.800		67.900	30.000	55.000		696.200	6.633.743	
19	HL-04116	Đinh Thị Loan	5.173.000	25	6.376,0	6.778.162			1	198.962			50.836	7.027.960	413.900	77.600	51.800		64.800		55.000		663.100	6.364.860	
4	72	Tổ VH nhà tắm-dọn VS-rửa mũi		120	36.253,0	38.539.636	5	1.014.731	5	1.018.347			180.249	40.752.963	2.118.500	397.300	265.100		379.600		275.000		3.435.500	37.317.463	
20	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	5.480.000	23	7.007,0	7.448.962			1	210.769				7.659.731	438.500	82.300	54.900		70.800		55.000		701.500	6.958.231	
21	HL-04057	Phạm Thị Thúy	5.432.000	23	7.050,0	7.494.674	2	417.846	1	208.923			61.098	8.182.541	434.600	81.500	54.400		76.100		55.000		701.600	7.480.941	
22	HL-02843	Hoàng Minh Chính	5.219.000	23	6.957,0	7.395.809			1	200.731				7.596.540	417.600	78.300	52.200		70.500		55.000		673.600	6.922.940	
23	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	5.173.000	21	6.286,0	6.682.486	3	596.885	1	198.962			59.665	7.537.998	413.900	77.600	51.800		69.900		55.000		668.200	6.869.798	
24	HL-04103	Đào Thị Thu	5.173.000	30	8.953,0	9.517.705			1	198.962			59.486	9.776.153	413.900	77.600	51.800		92.300		55.000		690.600	9.085.553	
5	74	Tổ giặt sấy		278	87.268,0	92.772.375	14	2.840.539	12	2.494.117	320.000	256.000	365.445	99.048.476	5.214.200	977.800	652.400	33.600	921.700	120.000	660.000		8.579.700	90.468.776	
25	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	6.329.000	26	9.464,0	10.060.936	1	243.423	1	243.423	320.000		72.555	10.940.337	532.000	99.800	66.500		102.400		55.000		855.700	10.084.637	
26	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	5.753.000	30	9.132,0	9.707.995			1	221.269		256.000		10.185.264	460.300	86.300	57.600	33.600	95.500		55.000		788.300	9.396.964	
27	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	5.753.000	22	6.579,0	6.993.966			1	221.269			59.608	7.274.843	460.300	86.300	57.600		66.700		55.000		725.900	6.548.943	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điểm	Lương	Cô ng	Lương	Cô ng	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN			
28	HL-04169	Trần Xuân Quyền	5.480.000	22	7.078,0	7.524.441			1	210.769				7.735.210	438.500	82.300	54.900		71.600		55.000		702.300	7.032.910	
29	HL-04417	Tạ Thị Sáu	5.432.000	26	8.507,0	9.043.574			1	208.923			65.218	9.317.715	434.600	81.500	54.400		87.500		55.000		713.000	8.604.715	
30	HL-06254	Quyền Đình Tới	5.219.000	23	6.788,0	7.216.149			1	200.731				7.416.880	417.600	78.300	52.200		68.700		55.000		671.800	6.745.080	
31	HL-06258	Hồ Xuân Bình	5.219.000	17	5.322,0	5.657.682	6	1.204.385	1	200.731				7.062.798	417.600	78.300	52.200		65.100	30.000	55.000		698.200	6.364.598	
32	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	5.173.000	23	6.977,0	7.417.070			1	198.962				7.616.032	413.900	77.600	51.800		70.700		55.000		669.000	6.947.032	
33	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	5.173.000	23	7.140,0	7.590.351			1	198.962			61.878	7.851.191	413.900	77.600	51.800		73.100	30.000	55.000		701.400	7.149.791	
34	HL-04401	Bùi Thị Nga	5.173.000	23	7.519,0	7.993.256	1	198.962	1	198.962			65.162	8.456.342	413.900	77.600	51.800		79.100	30.000	55.000		707.400	7.748.942	
35	HL-04707	Vũ Thị Hợi	5.173.000	18	5.557,0	5.907.504	6	1.193.769	1	198.962			41.024	7.341.259	413.900	77.600	51.800		68.000		55.000		666.300	6.674.959	
36	HL-07154	Bùi Xuân Tùng	4.970.000	25	7.205,0	7.659.451			1	191.154				7.850.605	397.700	74.600	49.800		73.300	30.000	55.000		680.400	7.170.205	
6	75	Tổ trạm mạng+Trạm điện		174	51.453,0	54.698.368	18	3.896.884	16	3.407.962	320.000		105.247	62.428.461	3.169.200	594.600	396.500	26.880	582.400	90.000	385.000		5.244.580	57.183.881	
37	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	6.329.000	24	7.669,0	8.152.718	5	1.217.115	1	243.423				9.613.256	506.400	95.000	63.300	26.880	89.200		55.000		835.780	8.777.476	
38	HL-03750	Đồng Đình Đề	6.329.000	25	6.883,0	7.317.141			1	243.423				7.560.564	506.400	95.000	63.300		69.000		55.000		788.700	6.771.864	
39	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	5.480.000	23	5.882,0	6.253.004	2	421.538	4	843.077			50.976	7.568.595	438.500	82.300	54.900		69.900		55.000		700.600	6.867.995	
40	HL-01090	Vũ Thị Thương	5.480.000	22	5.990,0	6.367.816	5	1.053.846	4	843.077			54.271	8.319.010	438.500	82.300	54.900		77.400	30.000	55.000		738.100	7.580.910	
41	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	5.480.000	30	9.964,0	10.592.473			4	843.077	320.000			11.755.550	464.100	87.100	58.100		111.500		55.000		775.800	10.979.750	
42	HL-05830	Đinh Văn Huy	5.219.000	23	7.147,0	7.597.793	6	1.204.385	1	200.731				9.002.909	417.600	78.300	52.200		84.500	30.000	55.000		717.600	8.285.309	
43	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	4.970.000	27	7.918,0	8.417.423			1	191.154				8.608.577	397.700	74.600	49.800		80.900	30.000	55.000		688.000	7.920.577	
7	75.	Tổ VH hầm bơm+Trạm điện -100,-200		92	30.480,0	32.402.508	1	204.192						32.606.700					257.900				257.900	32.348.800	
44	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	7.051.000	7	2.190,0	2.328.133								2.328.133					15.900				15.900	2.312.233	
45	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	5.854.000	8	3.030,0	3.221.115								3.221.115					26.100				26.100	3.195.015	
46	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	5.309.000	4	1.200,0	1.275.689								1.275.689					7.200				7.200	1.268.489	
47	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	5.309.000	9	3.330,0	3.540.038								3.540.038					29.800				29.800	3.510.238	
48	HL-05804	Trần Tuấn Thành	5.309.000	9	3.330,0	3.540.038								3.540.038					29.800				29.800	3.510.238	
49	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	5.309.000	7	2.100,0	2.232.456	1	204.192						2.436.648					18.800				18.800	2.417.848	
50	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	5.309.000	11	3.390,0	3.603.822								3.603.822					30.500				30.500	3.573.322	
51	HL-06439	Đoàn Duy Quang	5.309.000	10	3.630,0	3.858.960								3.858.960					33.000				33.000	3.825.960	
52	HL-06360	Trần Đức Tâm	5.057.000	9	2.790,0	2.965.978								2.965.978					24.300				24.300	2.941.678	
53	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	5.057.000	7	2.190,0	2.328.133								2.328.133					18.000				18.000	2.310.133	
54	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	5.057.000	4	1.200,0	1.275.689								1.275.689					7.400				7.400	1.268.289	
55	HL-07420	Chu Đức Hào	5.013.000	7	2.100,0	2.232.457								2.232.457					17.100				17.100	2.215.357	
8	76	Tổ nhà đèn		365	95.020,0	101.013.329	35	7.634.691	31	6.674.689	320.000		743.473	116.386.182	7.130.600	1.338.000	892.500		1.070.500	60.000	880.000		11.371.600	105.014.582	
56	HL-03752	Vũ Văn Hùng	6.329.000	14	3.458,0	3.676.111	5	1.217.115	4	973.692	320.000			6.186.918	532.000	99.800	66.500		54.900		55.000		808.200	5.378.718	
57	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	5.753.000	23	5.906,0	6.278.517	3	663.808	1	221.269			51.184	7.214.778	460.300	86.300	57.600		66.100		55.000		725.300	6.489.478	
58	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	5.753.000	30	8.337,0	8.862.851	3	663.808	1	221.269			55.393	9.803.321	460.300	86.300	57.600		92.000		55.000		751.200	9.052.121	
59	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	5.753.000	28	7.696,0	8.181.421	3	663.808	1	221.269			54.786	9.121.284	460.300	86.300	57.600		85.200		55.000		744.400	8.376.884	
60	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	5.480.000	22	5.826,0	6.193.471	2	421.538	4	843.077			52.785	7.510.871	438.500	82.300	54.900		69.400		55.000		700.100	6.810.771	
61	HL-02430	Nguyễn Thị Định	5.480.000	23	5.727,0	6.088.227	4	843.077	1	210.769			49.632	7.191.705	438.500	82.300	54.900		66.200		55.000		696.900	6.494.805	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điểm	Lương	Cô ng	Lương	Cô ng	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN			
62	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	5.480.000	24	6.105,0	6.490.069			1	210.769			50.704	6.751.542	438.500	82.300	54.900		61.800		55.000		692.500	6.059.042	
63	HL-03108	Trần Thị Lan	5.480.000	25	6.163,0	6.551.728	1	210.769	1	210.769			49.138	7.022.404	438.500	82.300	54.900		64.500		55.000		695.200	6.327.204	
64	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	5.480.000	26	6.989,0	7.429.827	2	421.538	1	210.769			53.580	8.115.714	438.500	82.300	54.900		75.400		55.000		706.100	7.409.614	
65	HL-03181	Đoàn Thị Hải	5.480.000	29	7.038,0	7.481.918	1	210.769	1	210.769			48.374	7.951.830	438.500	82.300	54.900		73.800		55.000		704.500	7.247.330	
66	HL-04014	Phạm Thị Thơm	5.480.000	30	8.346,0	8.872.419	3	632.308	1	210.769			55.453	9.770.949	438.500	82.300	54.900		92.000		55.000		722.700	9.048.249	
67	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	5.480.000	22	5.604,0	5.957.469			1	210.769			50.774	6.219.012	438.500	82.300	54.900		56.400		55.000		687.100	5.531.912	
68	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	5.480.000	10	2.740,0	2.912.824	4	843.077	10	2.107.692			36.410	5.900.003	438.500	82.300	54.900		53.200	30.000	55.000		713.900	5.186.103	
69	HL-04624	Phạm Thị Ngân	5.480.000	22	5.674,0	6.031.884	2	421.538	1	210.769			51.408	6.715.599	438.500	82.300	54.900		61.400		55.000		692.100	6.023.499	
70	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	5.480.000	24	6.442,0	6.848.325	2	421.538	1	210.769			53.503	7.534.135	438.500	82.300	54.900		69.600		55.000		700.300	6.833.835	
71	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiền	4.927.000	13	2.969,0	3.156.268			1	189.500			30.349	3.376.117	394.200	74.000	49.300		28.600	30.000	55.000		631.100	2.745.017	
9	77	Tổ trạm quạt		81	23.556,0	25.041.780	10	2.139.193	4	847.192			54.378	28.082.543	1.316.400	246.900	164.700		257.700		165.000		2.150.700	25.931.843	
72	HL-03097	Đoàn Thị Thư	5.753.000	26	7.093,0	7.540.387	3	663.808	1	221.269			54.378	8.479.842	460.300	86.300	57.600		78.800		55.000		738.000	7.741.842	
73	HL-00803	Hà Hải Đăng	5.575.000	6	1.969,0	2.093.193			1	214.423				2.307.616					17.200				17.200	2.290.416	
74	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	5.480.000	19	5.391,0	5.731.034	7	1.475.385	1	210.769				7.417.188	438.500	82.300	54.900		68.400		55.000		699.100	6.718.088	
75	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	5.219.000	30	9.103,0	9.677.166			1	200.731				9.877.897	417.600	78.300	52.200		93.300		55.000		696.400	9.181.497	
10	78	Tổ trạm nén+TD-25		154	44.431,0	47.233.457	24	5.044.847	7	1.455.385		256.000	54.167	54.043.856	2.567.400	481.400	321.200	26.880	506.400	120.000	385.000		4.408.280	49.635.576	
76	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	5.753.000				9	1.991.423	1	221.269				2.212.692					22.100		55.000		77.100	2.135.592	
77	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	5.753.000	24	6.522,0	6.933.371	3	663.808	1	221.269			54.167	7.872.615	460.300	86.300	57.600		72.700	30.000	55.000		761.900	7.110.715	
78	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	5.753.000	30	8.779,0	9.332.730			1	221.269		256.000		9.809.999	460.300	86.300	57.600	26.880	91.800		55.000		777.880	9.032.119	
79	HL-00482	Phạm Xuân Trường	5.219.000	13	3.688,0	3.920.618	10	2.007.308	1	200.731				6.128.657	417.600	78.300	52.200		55.800		55.000		658.900	5.469.757	
80	HL-06020	Vũ Đại Thắng	5.219.000	27	7.988,0	8.491.838			1	200.731				8.692.569	417.600	78.300	52.200		81.400	30.000	55.000		714.500	7.978.069	
81	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	5.173.000	30	8.753,0	9.305.090			1	198.962				9.504.052	413.900	77.600	51.800		89.600	30.000	55.000		717.900	8.786.152	
82	HL-06698	Lê Xuân Giáp	4.970.000	30	8.701,0	9.249.810	2	382.308	1	191.154				9.823.272	397.700	74.600	49.800		93.000	30.000	55.000		700.100	9.123.172	
11	83	Tổ VH nổi hơi		145	48.690,0	51.761.094	22	4.498.846	13	2.666.500				58.926.440	2.979.000	558.800	372.700		550.100	90.000	385.000		4.935.600	53.990.840	
83	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	5.753.000	27	9.619,0	10.225.713			1	221.269				10.446.982	460.300	86.300	57.600		98.400		55.000		757.600	9.689.382	
84	HL-04623	Tổng Đức Hùng	5.753.000	15	4.796,0	5.098.505	8	1.770.154	1	221.269				7.089.928	460.300	86.300	57.600		64.900		55.000		724.100	6.365.828	
85	HL-01865	Lương Văn Khiên	5.480.000	20	6.052,0	6.433.726			4	843.077				7.276.803	438.500	82.300	54.900		67.000		55.000		697.700	6.579.103	
86	HL-05180	Hà Quang Minh	5.219.000	24	7.831,0	8.324.936			4	802.923				9.127.859	417.600	78.300	52.200		85.800	30.000	55.000		718.900	8.408.959	
87	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	5.173.000	17	6.100,0	6.484.754	8	1.591.692	1	198.962				8.275.408	413.900	77.600	51.800		77.300		55.000		675.600	7.599.808	
88	HL-05182	Phạm Văn Hùng	4.927.000	20	6.406,0	6.810.055	3	568.500	1	189.500				7.568.055	394.200	74.000	49.300		70.500	30.000	55.000		673.000	6.895.055	
89	HL-05585	Phan Tiến Đạt	4.927.000	22	7.886,0	8.383.405	3	568.500	1	189.500				9.141.405	394.200	74.000	49.300		86.200	30.000	55.000		688.700	8.452.705	
12	85	Tổ cơ khí - sửa chữa		1.046	493.058,0	502.753.057	82	17.546.458	83	17.494.843	960.000	576.000	237.345	539.567.703	23.063.200	4.326.300	2.885.400	53.760	5.092.400	660.000	2.915.000	700.000	39.696.060	499.871.643	
90	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	6.329.000	23	11.387,0	11.610.904	1	243.423	1	243.423				12.097.750	506.400	95.000	63.300		114.300		55.000		834.000	11.263.750	
91	HL-03683	Ngô Quang Tiến	6.329.000	21	10.050,0	10.247.614	1	243.423	1	243.423				10.734.460	506.400	95.000	63.300		100.700		55.000		820.400	9.914.060	
92	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	6.329.000	21	10.714,0	10.924.671			1	243.423	320.000			11.488.094	532.000	99.800	66.500		107.900		55.000		861.200	10.626.894	
93	HL-03746	Tô Văn Việt	6.329.000	17	7.701,0	7.852.426	4	973.692	1	243.423				9.069.541	506.400	95.000	63.300		84.000		55.000		803.700	8.265.841	
94	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	6.329.000	20	10.743,0	10.954.241	2	486.846	4	973.692				12.414.779	506.400	95.000	63.300		117.500		55.000		837.200	11.577.579	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điểm	Lương	Cô ng	Lương	Cô ng	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN			
95	HL-03813	Bùi Đình Lượng	6.329.000	18	8.008,0	8.165.462	3	730.269	1	243.423				9.139.154	506.400	95.000	63.300		84.700		55.000		804.400	8.334.754	
96	HL-03848	Trần Trung Nguyên	6.329.000	23	11.013,0	11.229.550			1	243.423				11.472.973	506.400	95.000	63.300		108.100		55.000		827.800	10.645.173	
97	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	5.753.000	22	10.253,0	10.454.606			1	221.269				10.675.875	460.300	86.300	57.600		100.700		55.000		759.900	9.915.975	
98	HL-02042	Ngô Hùng Cường	5.753.000	21	9.767,0	9.959.050	1	221.269	1	221.269				10.401.588	460.300	86.300	57.600		98.000		55.000		757.200	9.644.388	
99	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	5.753.000	16	9.007,0	9.184.106	6	1.327.615	1	221.269				10.732.990	460.300	86.300	57.600		101.300		55.000		760.500	9.972.490	
100	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	5.753.000	22	11.574,0	11.801.581	2	442.538	1	221.269				12.465.388	460.300	86.300	57.600		118.600		55.000		777.800	11.687.588	
101	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	5.753.000	23	12.056,0	12.293.059	1	221.269	1	221.269		256.000		12.991.597	460.300	86.300	57.600	26.880	123.600		55.000		809.680	12.181.917	
102	HL-02873	Lê Văn Du	5.753.000	19	7.904,0	8.059.417			1	221.269				8.280.686	460.300	86.300	57.600		76.800		55.000		736.000	7.544.686	
103	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	5.753.000	18	8.919,0	9.094.375	4	885.077	1	221.269				10.200.721	460.300	86.300	57.600		96.000		55.000		755.200	9.445.521	
104	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	5.480.000	15	6.376,0	6.501.372			1	210.769				6.712.141	438.500	82.300	54.900		61.400	30.000	55.000		722.100	5.990.041	
105	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	5.480.000	19	8.626,0	8.795.614	3	632.308	1	210.769				9.638.691	438.500	82.300	54.900		90.600	30.000	55.000		751.300	8.887.391	
106	HL-01271	Trịnh Văn Công	5.480.000	21	9.159,0	9.339.094			1	210.769				9.549.863	438.500	82.300	54.900		89.700		55.000		720.400	8.829.463	
107	HL-01390	Nguyễn Văn Thê	5.480.000	16	7.954,0	8.110.400	5	1.053.846	4	843.077				10.007.323	438.500	82.300	54.900		94.300		55.000		725.000	9.282.323	
108	HL-01815	Trần Anh Quý	5.480.000	22	10.106,0	10.304.715			4	843.077				11.147.792	438.500	82.300	54.900		105.700		55.000		736.400	10.411.392	
109	HL-02105	Mai Thúy Huyền	5.480.000	22	8.673,0	8.843.538			1	210.769			75.371	9.129.678	438.500	82.300	54.900		85.500	30.000	55.000		746.200	8.383.478	
110	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	5.480.000	25	13.213,0	13.472.809			1	210.769				13.683.578	438.500	82.300	54.900		131.100		55.000		761.800	12.921.778	
111	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	5.480.000	23	10.754,0	10.965.457			1	210.769				11.176.226	438.500	82.300	54.900		106.000		55.000		736.700	10.439.526	
112	HL-02488	Trần Đức Thuyết	5.480.000	20	11.107,0	11.325.398	2	421.538	1	210.769		320.000		12.277.705	438.500	82.300	54.900	26.880	116.800		55.000		774.380	11.503.325	
113	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	5.480.000	17	9.495,0	9.681.701	6	1.264.615	1	210.769	320.000			11.477.085	464.100	87.100	58.100		108.700		55.000		773.000	10.704.085	
114	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	5.480.000	21	10.850,0	11.063.345			1	210.769				11.274.114	438.500	82.300	54.900		107.000		55.000		737.700	10.536.414	
115	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	5.480.000	3	1.306,0	1.331.680	15	3.161.538	1	210.769				4.703.987	438.500	82.300	54.900		41.300	30.000	55.000		702.000	4.001.987	
116	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	5.480.000	25	12.216,0	12.456.205			1	210.769				12.666.974	438.500	82.300	54.900		120.900		55.000		751.600	11.915.374	
117	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	5.480.000	20	9.159,0	9.339.094	2	421.538	2	421.538				10.182.170	438.500	82.300	54.900		96.100	30.000	55.000		756.800	9.425.370	
118	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	5.480.000	23	10.655,0	10.864.511			1	210.769				11.075.280	438.500	82.300	54.900		105.000	30.000	55.000		765.700	10.309.580	
119	HL-04504	Tạ Quang Trung	5.480.000	17	7.762,0	7.914.625			1	210.769				8.125.394	438.500	82.300	54.900		75.500	30.000	55.000		736.200	7.389.194	
120	HL-04630	Trần Tiến Thành	5.480.000	25	13.225,0	13.485.045			4	843.077	320.000			14.648.122	464.100	87.100	58.100		140.400		55.000		804.700	13.843.422	
121	HL-04761	Trương Văn Tiến	5.480.000	19	9.415,0	9.600.128	2	421.538	1	210.769				10.232.435	438.500	82.300	54.900		96.600	30.000	55.000		757.300	9.475.135	
122	HL-05286	Vô Văn Tập	5.480.000	26	12.800,0	13.051.688			1	210.769				13.262.457	438.500	82.300	54.900		126.900	30.000	55.000		787.600	12.474.857	
123	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	5.432.000	20	7.853,0	8.007.414			1	208.923			75.070	8.291.407	434.600	81.500	54.400		77.200		55.000		702.700	7.588.707	
124	HL-02149	Phạm Đức Huân	5.219.000	20	9.058,0	9.236.109			1	200.731				9.436.840	417.600	78.300	52.200		88.900		55.000		692.000	8.744.840	
125	HL-02168	Trần Văn Chiến	5.219.000	21	9.880,0	10.074.272	2	401.462	1	200.731				10.676.465	417.600	78.300	52.200		101.300		55.000		704.400	9.972.065	
126	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	5.219.000	22	9.881,0	10.075.291			1	200.731				10.276.022	417.600	78.300	52.200		97.300	30.000	55.000		730.400	9.545.622	
127	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	5.219.000	19	8.809,0	8.982.212			4	802.923				9.785.135	417.600	78.300	52.200		92.400	30.000	55.000		725.500	9.059.635	
128	HL-02585	Phạm Đình Hải	5.219.000	19	8.451,0	8.617.173	3	602.192	1	200.731				9.420.096	417.600	78.300	52.200		88.700	30.000	55.000		721.800	8.698.296	
129	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	5.219.000	20	9.091,0	9.269.757			1	200.731			86.904	9.557.392	417.600	78.300	52.200		90.100		55.000		693.200	8.864.192	
130	HL-05181	Tô Thành Luân	5.219.000	11	5.111,0	5.211.498	3	602.192	13	2.609.500				8.423.190	417.600	78.300	52.200		78.800	30.000	55.000		711.900	7.711.290	
131	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	5.219.000	22	10.056,0	10.253.732			1	200.731				10.454.463	417.600	78.300	52.200		99.100	30.000	55.000		732.200	9.722.263	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Đoàn phí	Quỹ HĐXH	Thuế TN			
132	HL-05807	Trần Văn Thủy	5.219.000	22	9.693,0	9.883.595			1	200.731				10.084.326	417.600	78.300	52.200		95.400	30.000	55.000		728.500	9.355.826	
133	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	5.219.000	20	9.169,0	9.349.291			1	200.731				9.550.022	417.600	78.300	52.200		90.000	30.000	55.000		723.100	8.826.922	
134	HL-06031	Vũ Đình Minh	5.219.000	20	8.621,0	8.790.516			1	200.731				8.991.247	417.600	78.300	52.200		84.400	30.000	55.000		717.500	8.273.747	
135	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	5.219.000	14	5.970,0	6.087.389	5	1.003.654	1	200.731				7.291.774	417.600	78.300	52.200		67.400	30.000	55.000		700.500	6.591.274	
136	HL-06255	Dương Văn Thắng	5.219.000	25	12.289,0	12.530.640	1	200.731	1	200.731				12.932.102	417.600	78.300	52.200		123.800	30.000	55.000		756.900	12.175.202	
137	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	5.219.000	21	9.671,0	9.861.162			1	200.731				10.061.893	417.600	78.300	52.200		95.100	30.000	55.000		728.200	9.333.693	
138	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	5.173.000	15	6.361,0	6.486.077	7	1.392.731	4	795.846				8.674.654	413.900	77.600	51.800		81.300	30.000	55.000		709.600	7.965.054	
139	HL-02022	Lê Xuân Hậu	4.970.000	23	11.379,0	11.602.747			1	191.154				11.793.901	397.700	74.600	49.800		112.700		55.000	700.000	1.389.800	10.404.101	
140	HL-07074	Vũ Minh Tú	4.970.000	22	10.056,0	10.253.732	1	191.154	1	191.154				10.636.040	397.700	74.600	49.800		101.100	30.000	55.000		708.200	9.927.840	
141	HL-07479	Phạm Xuân Dương	4.970.000	20	8.018,0	8.175.659			1	191.154				8.366.813	397.700	74.600	49.800		78.400		55.000		655.500	7.711.313	
142	TV20-499	Nguyễn Minh Hiếu	4.970.000	7	1.694,0	1.727.310								1.727.310					17.300		55.000		72.300	1.655.010	
13	86	Tổ sửa chữa điện		165	44.549,0	47.358.901	14	3.122.231	10	2.124.577			302.058	52.907.767	3.104.400	582.300	388.500		488.200		385.000		4.948.400	47.959.367	
143	HL-00332	Lê Thị Ngát	6.329.000	24	6.843,0	7.274.618	3	730.269	1	243.423			56.833	8.305.143	506.400	95.000	63.300		76.400		55.000		796.100	7.509.043	
144	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	5.753.000	13	3.101,0	3.296.594	7	1.548.885	1	221.269			31.698	5.098.446	460.300	86.300	57.600		44.900		55.000		704.100	4.394.346	
145	HL-03139	Phạm Thị Gấm	5.753.000	26	6.758,0	7.184.257			1	221.269			51.810	7.457.336	460.300	86.300	57.600		68.500		55.000		727.700	6.729.636	
146	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.480.000	27	7.142,0	7.592.477	4	843.077	4	843.077			52.726	9.331.357	438.500	82.300	54.900		87.600		55.000		718.300	8.613.057	
147	HL-02839	Lưu Thị Hoài	5.432.000	26	7.438,0	7.907.147			1	208.923			57.023	8.173.093	434.600	81.500	54.400		76.000		55.000		701.500	7.471.593	
148	HL-05157	Vũ Thị Lệ	5.082.000	25	6.518,0	6.929.119			1	195.462			51.968	7.176.549	406.600	76.300	50.900		66.400		55.000		655.200	6.521.349	
149	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	4.970.000	24	6.749,0	7.174.689			1	191.154				7.365.843	397.700	74.600	49.800		68.400		55.000		645.500	6.720.343	
Tổng cộng				3.012	1.091.750,0	1.161.545.000	244	52.031.766	205	44.508.765	1.920.000	1.088.000	2.526.251	1.263.619.782	60.175.800	11.287.600	7.529.200	141.120	11.628.700	1.200.000	7.425.000	1.500.000	100.887.420	1.162.732.362	

Quảng Ninh, Ngày 18 Tháng 12 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng